



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.027.408.796.620	949.043.034.478
I.	Tiền	110	V.01	249.279.620.753	212.210.512.349
	1. Tiền	111		229.279.620.753	212.210.512.349
	2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.654.000.000	7.654.000.000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.654.000.000	7.654.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.490.607.462	564.848.777.364
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		521.453.344.601	536.809.810.251
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.247.444.035	28.545.701.861
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	29.420.755.605	10.951.595.905
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(630.936.779)	(11.458.330.653)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	135.675.226.900	103.984.300.431
	1. Hàng tồn kho	141		139.204.826.892	103.984.300.431
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.529.599.992)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		56.309.341.505	60.345.444.334
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	7.807.443.626	18.296.227.002
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	47.299.290.376	40.220.903.383
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.202.607.503	1.828.313.949
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.254.644.377.107	1.213.145.481.158
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.417.369.429	6.233.253.582
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.02	2.417.369.429	6.233.253.582
II.	Tài sản cố định	220		413.725.198.745	546.833.454.736
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	386.365.258.581	507.543.061.861
	- Nguyên giá	222		1.774.303.693.943	1.813.796.583.170
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.387.938.435.362)	(1.306.253.521.309)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	10.492.478.517
	- Nguyên giá	225		1.521.235.000	49.178.501.219
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.521.235.000)	(38.686.022.702)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	27.359.940.164	28.797.914.358
	- Nguyên giá	228		38.829.966.485	40.193.198.166
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.470.026.321)	(11.395.283.808)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.862.958.841	5.733.328.104
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.862.958.841	5.733.328.104
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	160.000.000.000	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251		160.000.000.000	-
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		669.638.850.092	654.345.444.736
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	659.481.350.805	642.771.358.364
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.157.499.287	11.574.086.372
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.282.053.173.727	2.162.188.515.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.490.013.903	1.180.514.686.552
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.152.297.342.933	977.921.997.210
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		452.980.280.671	646.551.329.144
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.096.598.342	2.985.395.539
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.349.475.744	4.775.513.824
	4. Phải trả người lao động	314		34.333.510.986	10.254.852.404
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	48.760.223.946	14.473.745.411
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	55.801.734.858	27.269.556.622
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	543.604.364.615	262.371.052.295
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.371.153.771	9.240.551.971
II.	Nợ dài hạn	330		152.192.670.970	202.592.689.342
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	152.192.670.970	202.592.689.342
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		977.563.159.824	981.673.829.084
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	977.563.159.824	981.673.829.084
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.046.546.717	73.157.215.977
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
	lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.218.493.577	21.705.895.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.828.053.140	51.451.320.574
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.282.053.173.727	2.162.188.515.636

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Cao Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.190.103.794.185	1.801.912.335.942	4.545.019.026.146	6.789.684.644.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.690.553.714	99.542.530.658	169.696.585.431	404.351.961.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.162.413.240.471	1.702.369.805.284	4.375.322.440.715	6.385.332.682.923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	929.802.697.255	1.407.276.971.995	3.649.476.409.797	5.310.017.690.560
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		232.610.543.216	295.092.833.289	725.846.030.918	1.075.314.992.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	507.624.170	351.448.404	956.609.768	5.402.790.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	5.940.631.529	2.833.008.009	17.623.122.279	3.724.874.210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.940.629.764	2.829.022.525	17.579.846.802	3.704.631.580
8. Chi phí bán hàng	25		149.610.948.862	245.765.930.993	593.134.764.321	911.765.997.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.669.193.763	28.894.738.993	60.001.765.174	74.945.084.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		54.897.393.232	17.950.603.698	56.042.988.912	90.281.827.113
11. Thu nhập khác	31		1.381.947.009	896.536.024	2.112.805.056	3.563.720.574
12. Chi phí khác	32		1.165.913.784	315.879.356	1.386.417.442	736.020.705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		216.033.225	580.656.668	726.387.614	2.827.699.869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.113.426.457	18.531.260.366	56.769.376.526	93.109.526.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	12.800.960.648	3.777.427.868	13.195.943.384	18.969.599.774
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(705.919.998)	-	(705.919.998)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.018.385.807	14.753.832.498	44.279.353.140	74.139.927.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		691	224	717	1.027

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Cao Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Huyền Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.769.376.526	93.185.728.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	95.770.028.867	122.530.492.878
Các khoản dự phòng	03	3.314.741.533	(892.456.619)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.713.914)	(77.074.362)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(744.991.597)	(5.235.398.899)
Chi phí lãi vay	06	17.579.846.802	3.704.631.580
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	172.686.288.217	213.215.922.628
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137.715.260.582)	24.876.756.453
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.301.257.782)	14.477.031.013
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(56.391.725.957)	(584.948.487.350)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(67.385.223.946)	(32.114.147.483)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.374.366.820)	(3.527.497.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.795.650.065)	(20.547.878.788)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.270.698.200)	(32.332.131.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(171.547.895.135)	(420.900.432.303)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.166.761.871)	(24.375.064.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.491.619.676
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(208.530.021)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	744.991.597	5.235.398.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.630.300.295)	(14.648.045.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.559.450.709.468	437.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.276.846.344.853)	(183.302.080.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.371.052.295)	(10.533.180.924)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.988.722.400)	(25.013.603.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	241.244.589.920	218.151.136.076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	37.066.394.490	(217.397.341.981)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	212.210.512.349	429.530.779.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	2.713.914	77.074.362
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	249.279.620.753	212.210.512.349

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Cao Nguyễn Đức Anh

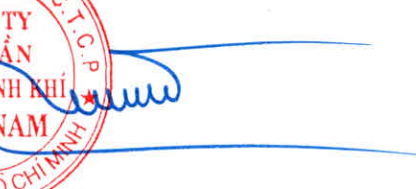
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Linh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV.2020**

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.
Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý IV.2020 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2020.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cuối cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	8.160.761.484	13.260.299.866
Tiền gửi ngân hàng	221.118.859.269	198.950.212.483
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	249.279.620.753	212.210.512.349

02 - Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	75.866.541	1.692.379.041
- Phải thu người lao động	357.121.854	1.945.963.944
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	87.894	124.854.479
- Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	-	3.300.000.000
- Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	22.007.146.864	-
- Phải thu khác	6.980.532.452	3.888.398.441
	29.420.755.605	10.951.595.905
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.417.369.429	6.233.253.582

03 - Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.821.864.196	-	32.644.683.536	-
Công cụ, dụng cụ	37.264.268.651	(3.529.599.992)	44.691.366.714	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.969.238.128	-	1.956.847.998	-
Thành phẩm	5.076.306.530	-	4.275.471.811	-
Hàng hóa	50.073.149.387	-	20.415.930.372	-
	139.204.826.892	(3.529.599.992)	103.984.300.431	-

04 - Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	-	1.441.928.022
- Chi phí bảo hiểm	1.469.036.010	2.542.438.079
- Chi phí thuê	3.204.160.067	4.776.862.654
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	603.089.386	5.182.115.625
- Chi phí khác	2.531.158.163	4.352.882.622
	7.807.443.626	18.296.227.002
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	525.683.784.658	464.804.078.441
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	70.309.710.872	80.264.344.139
- Trả trước thuê văn phòng	37.796.070.132	38.746.914.660
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.643.581.611	29.586.434.467
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2.591.378.028	2.939.505.928
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	285.268.324	727.611.380
- Chi phí xây dựng chiến lược thương hiệu	-	5.920.626.868
- Chi phí tư vấn	181.696.622	560.243.294
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.989.860.558	19.221.599.187
	659.481.350.805	642.771.358.364

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	47.299.290.376	40.220.903.383
- Thuế khác	1.202.607.503	1.828.313.949
	48.501.897.879	42.049.217.332

06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	596.417.846.432	1.151.099.436.985	32.572.505.498	8.125.187.576	25.581.606.679	1.813.796.583.170
Tăng trong kỳ	498.996.500	8.190.703.277	7.884.614.000	751.343.183		17.325.656.960
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		47.657.266.219				47.657.266.219
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.709.024.454	3.610.329.519	6.990.317.637			12.309.671.610
Phân loại lại	-	-				-
Thanh lý	(16.515.816.365)		(1.674.557.583)	(259.195.950)		(18.449.569.898)
Tăng/(giảm) khác	(40.526.019.968)	(36.643.714.784)	(14.611.209.766)	(2.984.527.762)	(3.570.441.838)	(98.335.914.118)
Tại ngày 31/12/2020	541.584.031.053	1.173.914.021.216	31.161.669.786	5.632.807.047	22.011.164.841	1.774.303.693.943
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	288.157.980.588	960.818.744.486	26.374.501.264	6.397.108.595	24.505.186.376	1.306.253.521.309
Khấu hao trong kỳ	34.540.987.894	56.772.916.130	1.383.993.443	345.434.287	274.854.510	93.318.186.264
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		37.959.075.471				37.959.075.471
Phân loại lại	620.312.727	(620.312.727)	22.399.068	(22.399.068)		-
Thanh lý	(3.987.443.992)		(1.674.557.583)	(259.195.950)		(5.921.197.525)
Tăng/(giảm) khác	(12.878.672.231)	(12.271.434.062)	(13.114.545.291)	(2.458.466.594)	(2.948.031.979)	(43.671.150.157)
Tại ngày 31/12/2020	306.453.164.986	1.042.658.989.298	12.991.790.901	4.002.481.270	21.832.008.907	1.387.938.435.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	308.259.865.844	190.280.692.499	6.198.004.234	1.728.078.981	1.076.420.303	507.543.061.861
Tại ngày 31/12/2020	235.130.866.067	131.255.031.918	18.169.878.885	1.630.325.777	179.155.934	386.365.258.581

07 - Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(47.657.266.219)	-	(47.657.266.219)
Tại ngày 31/12/2020	-	1.521.235.000	1.521.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	37.164.787.702	1.521.235.000	38.686.022.702
Tăng trong kỳ	794.287.769		794.287.769
Giảm trong kỳ	(37.959.075.471)		(37.959.075.471)
Tại ngày 31/12/2020	-	1.521.235.000	1.521.235.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	10.492.478.517	-	10.492.478.517
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-

08 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	28.839.738.884	1.464.370.376	9.889.088.906	40.193.198.166
Tăng trong kỳ	-	-	249.155.640	249.155.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.612.387.321)	(1.612.387.321)
Tại ngày 31/12/2020	28.839.738.884	1.464.370.376	8.525.857.225	38.829.966.485
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	3.058.514.222	1.464.370.376	6.872.399.210	11.395.283.808
Tăng trong kỳ	343.355.436	-	1.314.199.398	1.657.554.834
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.582.812.321)	(1.582.812.321)
Tại ngày 31/12/2020	3.401.869.658	1.464.370.376	6.603.786.287	11.470.026.321
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	25.781.224.662	-	3.016.689.696	28.797.914.358
Tại ngày 31/12/2020	25.437.869.226	-	1.922.070.938	27.359.940.164

09 - Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas	160.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.000.000.000) 160.000.000.000	(50.000.000.000) -

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	543.604.364.615	543.604.364.615	1.559.450.709.468	1.276.846.344.853	261.000.000.000	261.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-		1.371.052.295	1.371.052.295	1.371.052.295
Tổng cộng	543.604.364.615	543.604.364.615	1.559.450.709.468	1.278.217.397.148	262.371.052.295	262.371.052.295

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	923.782.069	4.150.526.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	933.829.006	533.535.687
Thuế khác	491.864.669	91.451.941
	2.349.475.744	4.775.513.824

12 - Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi vay	477.830.743	272.350.761
Chi phí thuê vô hình	9.369.028.246	9.752.533.998
Chi phí kiểm định	2.366.765.996	-
Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu	25.220.533.676	-
Các khoản phải trả khác	11.326.065.285	4.448.860.652
	48.760.223.946	14.473.745.411

13 - Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.829.677.891	252.750.200
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	517.346.487	517.346.487
- Kinh phí công đoàn	1.175.234.235	555.416.008
- Bảo hiểm y tế	272.059.487	121.623.540
- Bảo hiểm thất nghiệp	81.647.523	18.630.592
- Hàng LPG vay trả	95.393.951	21.985.529.762
- Thu hộ tiền hàng công ty con	43.205.949.327	-
- Các khoản khác	8.624.425.957	3.818.260.033
	55.801.734.858	27.269.556.622
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.192.670.970	202.592.689.342

14 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	12.565.607.124	34.153.891.279	955.236.111.510
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.251.320.574	-	74.251.320.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.300.000.000)	-	(22.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.013.603.000)	-	(25.013.603.000)
Tại ngày 31/12/2019	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	39.003.324.698	34.153.891.279	981.673.829.084
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34.153.891.279	(34.153.891.279)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	44.279.353.140	44.279.353.140
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.151.300.000)	(8.151.300.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	50.000.000	(300.000.000)	(250.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.988.722.400)	-	(39.988.722.400)
Tại ngày 31/12/2020	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	33.218.493.577	35.828.053.140	977.563.159.824

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/20		01/01/2020	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%

15 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý IV năm 2020 là 4,94%, quý IV năm 2019 là 1,90%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**16 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	838.515.090.938	1.330.783.200.563
Doanh thu khí CNG	288.173.258.162	427.117.139.170
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	4.634.779.275	9.859.054.916
Doanh thu xăng dầu nhớt	-	22.216.063.287
Doanh thu khác	58.780.665.810	11.936.878.006
	1.190.103.794.185	1.801.912.335.942
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.690.553.714	99.542.530.658
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.162.413.240.471	1.702.369.805.284

17 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	755.260.578.122	1.086.922.803.356
Giá vốn kinh doanh khí CNG	118.314.256.031	268.131.610.525
Phân bổ vỏ bình gas	25.697.054.512	28.438.641.666
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	-	21.208.284.171
Giá vốn khác	30.530.808.590	2.575.632.277
	929.802.697.255	1.407.276.971.995

18 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lãi tiền gửi	417.990.224	297.911.024
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	50.742.132	30.804.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.064.814	22.732.800
Doanh thu tài chính khác	35.827.000	-
	507.624.170	351.448.404

19 - Chi phí tài chính

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lãi tiền vay	5.940.629.764	2.829.022.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.765	3.400.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	585.453
	5.940.631.529	2.833.008.009

20 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	55.113.426.457	18.531.260.366
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	4.930.369.343	355.878.972
Thu nhập chịu thuế	60.043.795.800	18.887.139.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	12.008.759.160	3.777.427.868
Thuế TNDN nộp bổ sung	792.201.488	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.800.960.648	3.777.427.868

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Cao Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Luận

